

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các Điều 212, 213 và Khoản 4 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 386/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 07 năm 2020 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Trần Văn T, sinh năm 1986, địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh;
- Bà Nguyễn Thị Thanh P, sinh năm 1988, địa chỉ: Khu C, phường K, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thanh P được xác lập vào năm 2008, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên đây là hôn nhân hợp pháp; do đó khi có yêu cầu ly hôn được áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình và thủ tục giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Quá trình chung sống ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thanh P phát sinh nhiều mâu thuẫn, đồng thời cả hai đều nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng nên tự nguyện thuận tình ly hôn và yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn là phát sinh việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Xét thấy, tình cảm giữa ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thanh P đã thật sự không còn, không có khả năng đoàn tụ. Việc thuận tình ly hôn của ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thanh P là hoàn toàn tự nguyện không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên chấp nhận.

[3] Căn cứ giấy khai sinh số 175, quyền số 01/2009 đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường K, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 23/06/2009 và giấy khai sinh số 275, quyền số 02/2015 đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường K, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 30/9/2015, cùng lời thừa nhận của ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thanh P, ông Thương và bà Phượng có 02 con chung, họ và tên: Trần Thị Thanh T, sinh ngày 18/6/2009 và Trần Thanh P, sinh ngày 11/9/2015.

Sau khi ly hôn, ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thanh P thỏa thuận giao hai con chung là trẻ Trần Thị Thanh T, sinh ngày 18/6/2009 và trẻ Trần Thanh P, sinh ngày 11/9/2015 cho bà Nguyễn Thị Thanh P trực tiếp nuôi dưỡng, ông Trần Văn T cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 4.000.000 (bốn triệu) đồng (2.000.000đ/1trẻ). Thực hiện cấp dưỡng từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng, bắt đầu từ tháng 09/2020 cho đến khi phát sinh căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Trong trường hợp ông Trần Văn T chậm thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng thì ông Trần Văn T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng trong thời gian chậm thi hành theo quy định tại điều 486 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Trần Văn T được quyền và nghĩa vụ đi lại trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, việc thỏa thuận nuôi con giữa ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thanh P là tự nguyện và phù hợp Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thanh P xác nhận không có nên không xem xét giải quyết.

[5] Về lệ phí việc dân sự: Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thanh P tự nguyện nộp toàn bộ lệ phí theo quy định về lệ phí, án phí của Tòa án.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thanh P thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 044, quyền số 01/2008, đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường K, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 08/05/2008)

- Về quan hệ con chung: Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thanh P có 02 con chung, họ tên là: Trần Thị Thanh T, sinh ngày 18/6/2009 và Trần Thanh P, sinh ngày 11/9/2015.

Sau khi ly hôn, ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thanh P thỏa thuận giao hai con chung là trẻ Trần Thị Thanh T, sinh ngày 18/6/2009 và Trần Thanh P, sinh ngày 11/9/2015 cho bà Nguyễn Thị Thanh P là người trực tiếp nuôi dưỡng, ông Trần Văn T cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 4.000.000 (bốn triệu) đồng (2.000.000 đồng/1trẻ). Thực hiện cấp dưỡng từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng, bắt đầu từ tháng

09/2020 cho đến khi phát sinh căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Trong trường hợp ông Trần Văn T chậm thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng thì ông Trần Văn T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng trong thời gian chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại điều 486 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Trần Văn T được quyền và nghĩa vụ đi lại trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không có.

2. Về lệ phí việc dân sự sơ thẩm: Các đương sự chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí số số AA/2018/0032784 ngày 14/07/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, các đương sự đã nộp đủ lệ phí.

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Q7;
- Chi cục THADS Q7;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS (Sang).

THẨM PHÁN

Lê Thuần Phong